

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 3 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>162,664,138,541</b>	<b>182,450,598,289</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>33,845,901,732</b>	<b>43,478,011,915</b>
1. Tiền	3,845,901,732	5,478,011,915
2. Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	38,000,000,000
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>121,430,338,309</b>	<b>115,775,542,578</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	142,701,738,836	128,459,663,937
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(21,271,400,527)	(12,684,121,359)
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>7,167,553,574</b>	<b>23,020,510,503</b>
1. Phải thu của khách hàng	6,694,112,018	14,013,545,927
2. Trả trước cho người bán	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	151,414,442	7,636,853,300
5. Các khoản phải thu khác	1,322,027,114	2,370,111,276
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>220,344,926</b>	<b>176,533,293</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	220,344,926	176,533,293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)</b>	<b>12,144,804,104</b>	<b>11,891,952,644</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>91,000,008</b>	<b>98,000,007</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	2,831,382,775	2,831,382,775
2. Tài sản cố định thuê tài chính	(2,831,382,775)	(2,831,382,775)
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	91,000,008	98,000,007
- Nguyên giá	955,209,540	955,209,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(864,209,532)	(857,209,533)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
<b>III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>11,364,000,000</b>	<b>11,070,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	1,764,000,000	1,470,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	9,600,000,000	9,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	-	-
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>689,804,096</b>	<b>723,952,637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	176,561,903	210,710,444
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	513,242,193	513,242,193
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>174,808,942,645</b>	<b>194,342,550,933</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>2,333,292,663</b>	<b>3,524,431,821</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>2,023,292,663</b>	<b>3,214,431,821</b>
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-



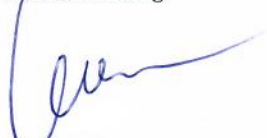
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
5. Phải trả người lao động	122,928,050	1,347,565,717
6. Chi phí phải trả	884,950,000	1,000,000,000
7. Phải trả nội bộ	510,936,678	362,388,169
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16,772,235	16,772,235
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	487,705,700	487,705,700
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>310,000,000</b>	<b>310,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	-	-
	310,000,000	310,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>172,475,649,982</b>	<b>190,818,119,112</b>
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	2,261,477,073	2,261,477,073
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,261,477,073	2,261,477,073
10. Lợi nhuận chưa phân phối	40,561,195,836	58,903,664,966
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>174,808,942,645</b>	<b>194,342,550,933</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	80,293,339	80,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	13,150,690,000	14,666,890,000
6A. Chứng khoán giao dịch	13,150,690,000	14,666,890,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	97,222,109,600	96,928,109,600
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	746,725,695	6,958,371,031
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	620,633,065	3,904,971,230
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	126,092,630	3,053,399,801
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	83,670,061,075	74,894,087,542
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	77,870,561,075	71,994,337,542
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5,799,500,000	2,899,750,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	162,958,904	520,537,825
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	2,552,107,071	2,590,422,691

Lập biểu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	456,284,381	643,241,849	456,284,381	643,241,849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>456,284,381</b>	<b>643,241,849</b>	<b>456,284,381</b>	<b>643,241,849</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3,255,911,426	3,253,702,952	3,255,911,426	3,253,702,952
<b>5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>- 2,799,627,045</b>	<b>- 2,610,461,103</b>	<b>- 2,799,627,045</b>	<b>- 2,610,461,103</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	1,113,086,745	1,847,796,179	1,113,086,745	1,847,796,179
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	15,273,984,592	891,560,519	15,273,984,592	891,560,519
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,381,944,238	982,403,181	1,381,944,238	982,403,181
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}</b>	<b>30</b>		<b>- 18,342,469,130</b>	<b>- 2,636,628,624</b>	<b>- 18,342,469,130</b>	<b>- 2,636,628,624</b>
10. Thu nhập khác	31		10,876,713	4,847,178	10,876,713	4,847,178
11. Chi phí khác	32		10,876,713	4,847,178	10,876,713	4,847,178
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>- 18,342,469,130</b>	<b>- 2,636,628,624</b>	<b>- 18,342,469,130</b>	<b>- 2,636,628,624</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>- 18,342,469,130</b>	<b>- 2,636,628,624</b>	<b>- 18,342,469,130</b>	<b>- 2,636,628,624</b>
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Khúc Thị Kiều

TỔNG GIÁM ĐỐC




Cung Trần Việt

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

**Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

**Mẫu số B05-CTO**

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		- 2,608,500,000	- 2,608,500,000	-	-	-	-	- 2,608,500,000	- 2,608,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		1,911,018,143	2,261,477,073	350,458,930	-	-	-	2,261,477,073	2,261,477,073
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,911,018,143	2,261,477,073	350,458,930	-	-	-	2,261,477,073	2,261,477,073
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	40,427,167,490	58,903,664,966	18,476,497,476	-	-	18,342,469,130	58,903,664,966	40,561,195,836
<b>Cộng</b>		<b>171,640,703,776</b>	<b>190,818,119,112</b>	<b>19,177,415,336</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18,342,469,130</b>	<b>190,818,119,112</b>	<b>172,475,649,982</b>

\* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Khúc Thị Kiều

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

CÔNG GIÁM ĐỐC



Công Trần Việt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>I</b>		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		7,941,723,239	284,957,392
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(1,479,168,039)	(8,578,963,899)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(2,911,050,000)	(3,215,800,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(305,478,100)	(1,443,547,843)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		279,077,065	506,218,765
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,898,029,332)	(1,722,349,783)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,627,074,833</b>	<b>(14,169,485,368)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>II</b>		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(18,247,228,950)	(53,066,291,068)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24,479,929,598	49,402,908,685
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,508,114,336	823,450,001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11,259,185,016)</b>	<b>(2,839,932,382)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>	<b>III</b>		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9,632,110,183)</b>	<b>(17,009,417,750)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>43,478,011,915</b>	<b>37,037,436,937</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>33,845,901,732</b>	<b>20,028,019,187</b>

LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Khúc Thị Kiều



Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020*

### **I- Đặc điểm hoạt động của công ty**

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn:  | Công ty Cổ phần  |
| 2- Lĩnh vực hoạt động:    | Dịch vụ  |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu |
| 4- Tổng số nhân viên:     | 14   |
- 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.  
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

#### **2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư

#### **3- Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### **2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

#### **3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;**

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.



Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do giao dịch trên thị trường khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này. Giá trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") được xác định là giá đóng cửa tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá trị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ("HOSE") là giá kết thúc phiên giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom"), thì giá trị trường của các chứng khoán đó được xác định bằng cách tham chiếu giá giao dịch bình quân tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Trong những trường hợp khác, Công ty sử dụng giá giao dịch bình quân do ít nhất 3 công ty chứng khoán cung cấp.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

#### **8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (Quỹ VCAMBF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.  
Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

#### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

#### 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

##### 01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	140,965,807	89,660,473
- Tiền gửi Ngân hàng	3,704,935,925	5,388,351,442
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>3,845,901,732</b>	<b>5,478,011,915</b>

##### 02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết</b>	-	-	-	-
NT2	50,000	1,017,029,919	-	-
VOC	195,300	4,856,166,959	195,300	4,856,166,959
VGC HN	270,000	5,791,574,347	270,000	5,791,574,347
NLG	9	249,971	207,629	5,807,422,425
MWG	17,000	1,343,094,995	-	-
SBV	170,860	5,446,669,901	302,660	9,648,186,305
PC1	30,000	442,662,999	-	-
AMV	400,000	8,476,017,845	400,000	8,476,017,845
FRT	181,900	5,736,111,391	91,100	4,288,135,547
<b>Tổng/ Total</b>	<b>1,315,069</b>	<b>33,109,578,327</b>	<b>1,466,689</b>	<b>38,867,503,428</b>
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết</b>	-	-	-	-
VCAMBF	5,631,050.96	58,400,585,167	5,631,050.96	58,400,585,167
OCB	1,454,760	16,125,000,000	1,454,760	16,125,000,000
<b>Tổng/ Total</b>	<b>7,085,811</b>	<b>74,525,585,167</b>	<b>7,085,811</b>	<b>74,525,585,167</b>
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	15,066,575,342	-	15,066,575,342
<b>Tổng/ Total</b>	-	<b>15,066,575,342</b>	-	<b>15,066,575,342</b>
Chứng chỉ tiền gửi	-	20,000,000,000	-	-



<b>Tổng/ Total</b>	-	<b>20,000,000,000</b>	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
<b>Tổng/ Total</b>	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(21,271,400,527)		(12,684,121,359)
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>121,430,338,309</b>	-	<b>115,775,542,578</b>

### 03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	50,001,685	56,103,715
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	101,412,757	116,781,798
- Phải thu phí thưởng hoạt động	(7,450,000,000)	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	7,450,000,000	7,450,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	13,967,787
<b>Cộng</b>	<b>151,414,442</b>	<b>7,636,853,300</b>

### 04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	652,453,597	2,183,528,250
- Phải thu người lao động	668,973,517	185,890,054
- Phải thu khác	600,000	692,972
<b>Cộng</b>	<b>1,322,027,114</b>	<b>2,370,111,276</b>

### 06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- .....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
<b>Cộng</b>		

### 09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu kỳ	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	(1,678,448,281)	(1,152,934,494)	(2,831,382,775)
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1,678,448,281)	(1,152,934,494)	(2,831,382,775)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.831.382.775 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:



- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	955,209,540	955,209,540
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	955,209,540	955,209,540
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	(857,209,533)	(857,209,533)
- Khấu hao trong kỳ	(6,999,999)	(6,999,999)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(864,209,532)	(864,209,532)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	98,000,007	98,000,007
- Tại ngày cuối kỳ	91,000,008	91,000,008

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 815.209.542VNĐ

**13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	176,400	1,764,000,000	147,000	1,470,000,000
<b>Tổng/ Total</b>	<b>176,400</b>	<b>1,764,000,000</b>	<b>147,000</b>	<b>1,470,000,000</b>
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
GMD-VT	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
<b>Tổng/ Total</b>	<b>960,000</b>	<b>9,600,000,000</b>	<b>960,000</b>	<b>9,600,000,000</b>
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
<b>Tổng/ Total</b>	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>11,364,000,000</b>		<b>11,070,000,000</b>

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	735,647,728
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	305,478,100
- Thuế thu nhập cá nhân	122,928,050	306,439,889
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>122,928,050</b>	<b>1,347,565,717</b>



**17- Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	195,999,999	135,999,999
- Chi phí khác	314,936,679	226,388,170
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>510,936,678</b>	<b>362,388,169</b>

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,772,235	16,772,235
<b>Cộng</b>	<b>16,772,235</b>	<b>16,772,235</b>

**22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

**24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
<b>Công ty TNHH Phoenix Holdings</b>		
Số dư đầu năm	<b>644,568,467</b>	<b>3,835,894,947</b>
Số tăng trong quý	2,530,681,361	6,812,139,533
Số giảm trong quý	2,975,470,476	10,003,466,013
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>199,779,352</b>	<b>644,568,467</b>
<b>Trần Ngô Anh Thi</b>		
Số dư đầu năm	<b>603,582,942</b>	<b>1,255,010,154</b>
Số tăng trong quý	292,720	2,086,884,281
Số giảm trong quý	531,020,556	2,738,311,493
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>72,855,106</b>	<b>603,582,942</b>
<b>CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures</b>		
Số dư đầu năm	<b>4,851,280</b>	<b>2,619,562</b>
Số tăng trong quý	585,028,568	2,249,021,354
Số giảm trong quý	584,464,583	2,246,789,636
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>5,415,265</b>	<b>4,851,280</b>
<b>Lê Ninh Giang</b>		
Số dư đầu năm	<b>986,942,104</b>	<b>2,427,092,725</b>
Số tăng trong quý	480,522	4,206,302,438
Số giảm trong quý	860,566,176	5,646,453,059
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>126,856,450</b>	<b>986,942,104</b>
<b>Nguyễn Lân Trung Anh</b>		
Số dư đầu năm	<b>932,978,217</b>	<b>1,742,388,002</b>
Số tăng trong quý	8,760,379,039	98,061,323,287
Số giảm trong quý	9,680,003,371	98,870,733,072
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>13,353,885</b>	<b>932,978,217</b>
<b>Phạm Anh Khoa</b>		



Số dư đầu năm	<b>165,697,459</b>	
Số tăng trong quý	78,100	4,994,237,415
Số giảm trong quý	20,711,000	4,828,539,956
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>145,064,559</b>	<b>165,697,459</b>
<b>Huỳnh Chí Phương Quyên</b>		
Số dư đầu năm	<b>43,396,377</b>	
Số tăng trong quý	20,759	1,326,066,046
Số giảm trong quý	4,403,800	1,282,669,669
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>39,013,336</b>	<b>43,396,377</b>
<b>Nguyễn Thị Ngọc Như</b>		
Số dư đầu năm	<b>510,211,646</b>	
Số tăng trong quý	254,115	1,020,188,646
Số giảm trong quý	502,285,000	509,977,000
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>8,180,761</b>	<b>510,211,646</b>
<b>Nguyễn Cao Luân</b>		
Số dư đầu năm	<b>12,742,738</b>	
Số tăng trong quý	500,120,997	520,039,738
Số giảm trong quý	502,749,384	507,297,000
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>10,114,351</b>	<b>12,742,738</b>
<b>Jang Hyungsik</b>		
Số dư đầu năm	<b>3,053,399,801</b>	
Số tăng trong quý	1,516,915	5,954,839,776
Số giảm trong quý	2,928,824,086	2,901,439,975
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>126,092,630</b>	<b>3,053,399,801</b>

#### 25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	<b>77,870,561,074</b>	<b>71,994,337,542</b>
_ Cổ phiếu niêm yết ( chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	26,594,794,574	27,518,071,042
_ Cổ phiếu không niêm yết ( chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	39,275,766,500	33,476,266,500
_ Trái phiếu ( chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)	3,000,000,000	3,000,000,000
_ Tiền gửi ( kỳ hạn trên 3 tháng)	9,000,000,000	8,000,000,000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	<b>5,799,500,000</b>	<b>2,899,750,000</b>
_ Cổ phiếu niêm yết ( chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết ( chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	5,799,500,000	2,899,750,000
_ Trái phiếu ( chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

#### 26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Các khoản phải thu	<b>162,958,904</b>	<b>520,537,825</b>
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Nguyễn Lân Trung Anh	162,958,904	520,537,825
Phạm Anh Khoa		
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Nguyễn Cao Luân		
Jang Hyungsik		

#### 27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH Phoenix Holdings	1,340,209,572	1,331,184,239



Trần Ngô Anh Thy	27,803,497	355,547,222
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	345,992,556	22,117,113
Lê Ninh Giang	567,714,950	577,679,151
Nguyễn Lân Trung Anh	37,962,141	37,962,141
Phạm Anh Khoa	101,151,000	100,851,000
Huỳnh Chí Phương Quyên	27,595,800	27,295,800
Nguyễn Thị Ngọc Như	7,738,000	10,023,000
Nguyễn Cao Luân	85,985,939	12,703,000
Jang Hyungsik	9,953,616	115,060,025
<b>Cộng</b>	<b>2,552,107,071</b>	<b>2,590,422,691</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)**

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	159,180,664	165,683,374	159,180,664	165,683,374
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	296,103,717	477,308,475	296,103,717	477,308,475
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Doanh thu khác	1,000,000	250,000	1,000,000	250,000
<b>Cộng</b>	<b>456,284,381</b>	<b>643,241,849</b>	<b>456,284,381</b>	<b>643,241,849</b>

**29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

**30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	3,255,911,426	3,253,702,952	3,255,911,426	3,253,702,952
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
<b>+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,255,911,426</b>	<b>3,253,702,952</b>	<b>3,255,911,426</b>	<b>3,253,702,952</b>

**31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	977,039,683	224,295,600	977,039,683	224,295,600
- Lãi đầu tư tài chính	136,047,062	723,500,579	136,047,062	723,500,579
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	900,000,000	-	900,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-



<b>Cộng</b>	<b>1,113,086,745</b>	<b>1,847,796,179</b>	<b>1,113,086,745</b>	<b>1,847,796,179</b>
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

**32. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6,686,705,424	1,002,781,573	6,686,705,424	1,002,781,573
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	8,587,279,168	(111,221,054)	8,587,279,168	(111,221,054)
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15,273,984,592</b>	<b>891,560,519</b>	<b>15,273,984,592</b>	<b>891,560,519</b>

**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành				-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

**VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành



2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
  3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
    - Thu nhập:
    - Chi phí:
    - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

#### IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
  - 
  -
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - 
  -
3. Thông tin về các bên liên quan:
  - 
  -
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
  - Số cổ phiếu được phép phát hành:
  - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
  - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
  - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Người lập phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Tổng Giám đốc



Cung Trần Việt

#### Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.